

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG
Công trình: Trường học thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025
Hạng mục: Phòng học, phòng chức năng và hạ tầng kỹ thuật trường Tiểu học
(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	HẠNG MỤC CHI PHÍ					TỔNG CỘNG
		XÂY DỰNG	QUẢN LÝ DỰ ÁN	TƯ VẤN	CHI PHÍ KHÁC	DỰ PHÒNG	
A	Hạng mục: Phòng học, phòng chức năng						
1	TP. BUÔN MA THUỘT	3.901.844.000	134.458.000	251.474.000	35.735.000	432.351.000	4.755.862.000
2	THỊ XÃ BUÔN HỒ	3.929.907.000	135.425.000	253.282.000	35.978.000	435.459.000	4.790.051.000
3	HUYỆN CƯ M'GAR	3.876.192.000	133.574.000	249.821.000	35.490.000	429.508.000	4.724.585.000
4	HUYỆN KRÔNG BÚK	3.843.415.000	132.444.000	247.708.000	35.189.000	425.876.000	4.684.632.000
5	HUYỆN KRÔNG BÔNG	3.877.232.000	133.609.000	249.888.000	35.497.000	429.623.000	4.725.849.000
6	HUYỆN LẮK	3.852.718.000	132.765.000	248.308.000	35.278.000	426.907.000	4.695.976.000
7	HUYỆN BUÔN ĐÔN	3.892.094.000	134.122.000	250.845.000	35.633.000	431.269.000	4.743.963.000
8	HUYỆN KRÔNG PẮC	3.880.606.000	133.726.000	250.105.000	35.534.000	429.997.000	4.729.968.000
9	HUYỆN EA H'LEO	3.893.609.000	134.174.000	250.943.000	35.649.000	431.438.000	4.745.813.000
10	HUYỆN CƯ KUIN	3.893.323.000	134.164.000	250.925.000	35.648.000	431.406.000	4.745.466.000
11	HUYỆN KRÔNG NĂNG	3.896.184.000	134.263.000	251.110.000	35.671.000	431.723.000	4.748.951.000
12	HUYỆN M'DRẮK	3.901.166.000	134.434.000	251.430.000	35.716.000	432.275.000	4.755.021.000
13	HUYỆN KRÔNG ANA	3.822.443.000	131.721.000	246.356.000	34.999.000	423.552.000	4.659.071.000
14	HUYỆN EA SÚP	3.913.934.000	134.874.000	252.253.000	35.829.000	433.689.000	4.770.579.000
15	HUYỆN EA KAR	3.766.497.000	129.793.000	242.750.000	34.489.000	417.353.000	4.590.882.000

B	Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật						
1	TP. BUÔN MA THUỘT	164.423.000	4.770.000	9.342.000	3.273.000	18.181.000	199.989.000
2	THỊ XÃ BUÔN HỒ	167.709.000	4.865.000	9.529.000	3.277.000	18.538.000	203.918.000
3	HUYỆN CƯ M'GAR	163.876.000	4.754.000	9.312.000	3.272.000	18.121.000	199.335.000
4	HUYỆN KRÔNG BÚK	168.784.000	4.896.000	9.590.000	3.278.000	18.655.000	205.203.000
5	HUYỆN KRÔNG BÔNG	164.507.000	4.772.000	9.347.000	3.273.000	18.190.000	200.089.000
6	HUYỆN LẮK	160.521.000	4.657.000	9.121.000	3.268.000	17.757.000	195.324.000
7	HUYỆN BUÔN ĐÔN	157.654.000	4.574.000	8.958.000	3.264.000	17.445.000	191.895.000
8	HUYỆN KRÔNG PẮC	167.655.000	4.864.000	9.527.000	3.277.000	18.532.000	203.855.000
9	HUYỆN EA H'LEO	163.738.000	4.750.000	9.304.000	3.272.000	18.106.000	199.170.000
10	HUYỆN CƯ KUIN	165.726.000	4.808.000	9.417.000	3.274.000	18.323.000	201.548.000
11	HUYỆN KRÔNG NĂNG	171.483.000	4.975.000	9.743.000	3.282.000	18.948.000	208.431.000
12	HUYỆN M'DRẮK	170.202.000	4.938.000	9.670.000	3.280.000	18.809.000	206.899.000
13	HUYỆN KRÔNG ANA	155.611.000	4.514.000	8.842.000	3.261.000	17.223.000	189.451.000
14	HUYỆN EA SÚP	177.324.000	5.144.000	10.075.000	3.290.000	19.583.000	215.416.000
15	HUYỆN EA KAR	165.811.000	4.810.000	9.421.000	3.275.000	18.332.000	201.649.000